

## XẾP HẠNG

## GIỮ

Giá đóng cửa 18/3/2024	₫29.000
Giá mục tiêu 12 tháng	₫32.350
Lợi nhuận kỳ vọng	12.0%

## CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH VÀ ĐỊNH GIÁ

ROE (%)	ROA(%)
10.8	5.6
EPS (VND/cổ phiếu)	BVPS (VND/cổ phiếu)
2.830	21.044
P/E (lần)	P/B (lần)
10.2	1.4

## Thông tin cập nhật

- Trong năm 2023, Tổng công ty và các đơn vị thành viên tiếp nhận thêm 12 tàu vận tải các loại, nâng tổng đội tàu lên 51 chiếc với tải trọng 1,5 triệu DWT. Trong chiến lược phát triển đến 2025-2026, tổng số tàu dự kiến là 85 chiếc trong đó sở hữu 72 chiếc và thuê mua 13 chiếc.
- Lợi nhuận trước thuế năm 2023 đạt 1.549 tỷ đồng, tăng 6.3% so với 2022 và đạt mức cao nhất từ trước đến nay. Doanh thu và lợi nhuận trước thuế năm 2023 đạt 9.556 tỷ đồng và 1.549 tỷ đồng, lần lượt tăng 5.6% và 6.3% so với 2022. Doanh thu vận tải đạt 7.667 tỷ đồng, tăng 13% so với 2022 và chiếm đến 80.2% tổng doanh thu.
- Doanh thu vận tải thị trường quốc tế tăng 12.8%: Cùng với mở rộng đội tàu hoạt động trên thị trường quốc tế (TTQT), doanh thu từ TTQT đạt 4.238 tỷ đồng, tăng 12.8%, chiếm 55% doanh thu vận tải. Lợi nhuận gộp chiếm 46.5% tổng lợi nhuận gộp lĩnh vực vận tải.

## Điểm nhấn đầu tư

- Tiếp tục đầu tư gia tăng năng lực vận tải hàng lỏng, mở rộng hoạt động trên thị trường quốc tế. Theo kế hoạch dự kiến, đội tàu sẽ được đầu tư tăng lên khoảng 85 chiếc, trong đó mua sở hữu là 72 chiếc, thuê tàu trần là 13 chiếc, tổng tải trọng đạt 2,5 triệu DWT.
- Nhu cầu vận tải hàng lỏng toàn cầu được dự báo tăng về quy mô (tấn/dặm) từ 4.5%-5%. Dự báo nhu cầu đầu năm 2024 tăng thêm 1.2-1.3 triệu thùng/ngày (mb/d), đạt 102.4 mb/d. Xung đột địa chính trị tại Nga-Ukr, Trung đông đẩy nhu cầu vận chuyển 4.5%-5%.
- Giá cước vận tải hàng lỏng được dự báo sẽ ổn định nhờ nhu cầu tăng, sẽ mang lại hiệu quả kinh doanh cao hơn cho doanh nghiệp.

Trong năm 2024, chúng tôi dự phóng doanh thu và lợi nhuận trước thuế lần lượt đạt 11.170 tỷ đồng và 1.589 tỷ đồng, tăng 17% và 3% so với năm 2023. Lợi nhuận tăng chậm do chi phí lãi vay tăng lên khi công ty gia tăng đầu tư tàu mới, hiệu quả sẽ phát huy mạnh mẽ những năm tiếp theo, tăng trưởng kép lợi nhuận trước thuế hàng năm giai đoạn 2021-2025 ở mức 11.2%.

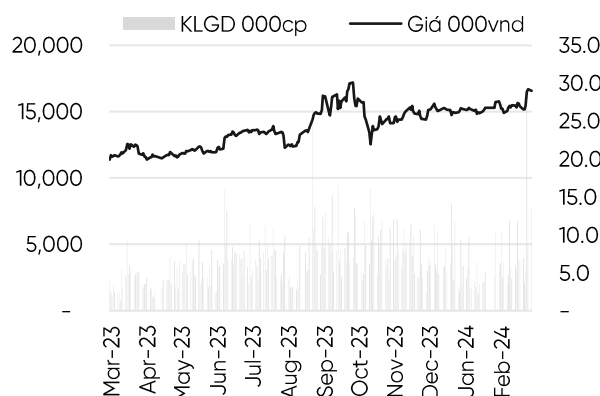
## Định giá cổ phiếu

Kết hợp phương pháp định giá theo chiết khấu dòng tiền, so sánh PE, PB, giá trị cổ phiếu của PVT được xác định ở mức 32.350 đồng.

## THÔNG TIN GIAO DỊCH

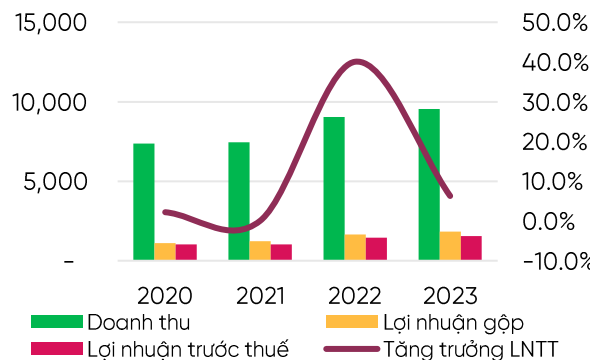
Mã giao dịch	HSX: PVT
KLGD TB 52 tuần (trcp)	3,84
Khối lượng lưu hành (trcp)	323,65
Biên độ 52 tuần	19.900 ₫ - 30.100 ₫
Vốn hóa doanh nghiệp (tỷ VND)	9.385,9
Beta	1.10

## BIẾN ĐỘNG GIÁ CỔ PHIẾU PVT

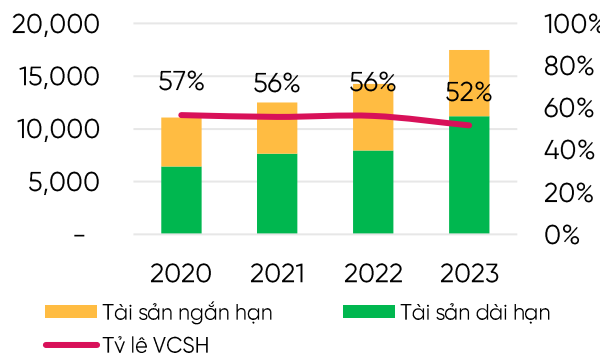


## KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị: Tỷ đồng



## CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



Nguồn: BCTC PVT, VPBankS Research tổng hợp

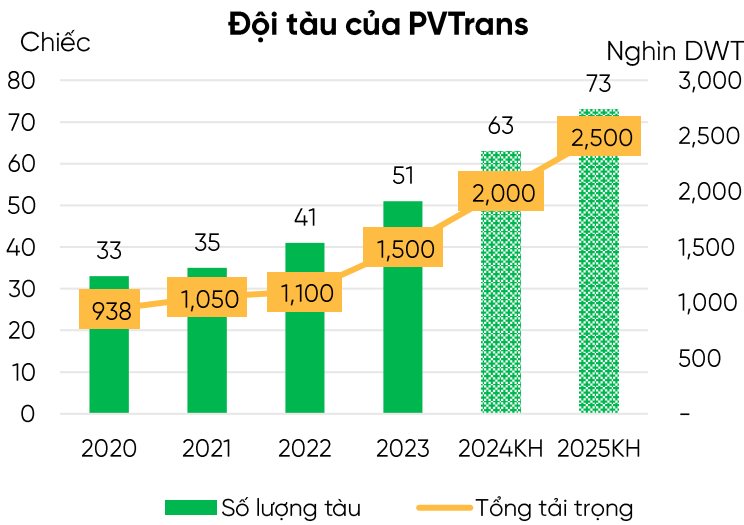
Chuyên viên phân tích

Chu Thế Huỳnh

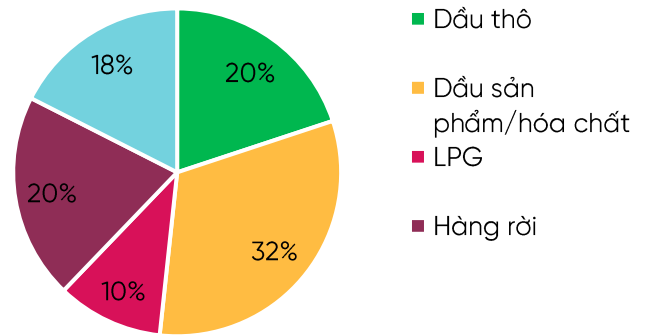
Huynhct@vpbanks.com.v

VPBankS Research | 1 n

## NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH



### Cơ cấu tải trọng đội tàu PVTrans



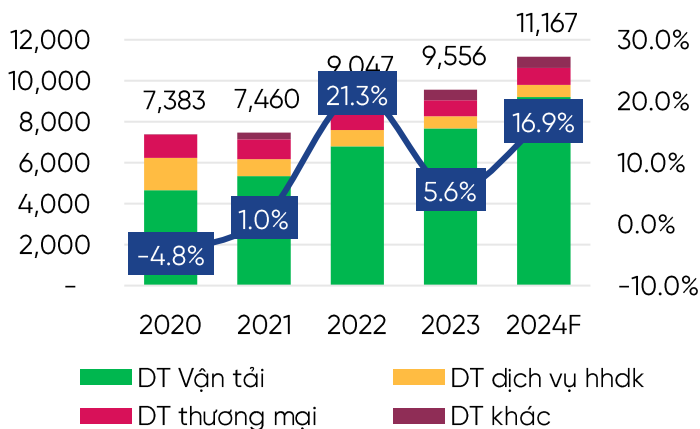
Nguồn: PVT, VPBankS Research tổng hợp

### Tiếp tục chiến lược phát triển mở rộng và trẻ hóa đội tàu

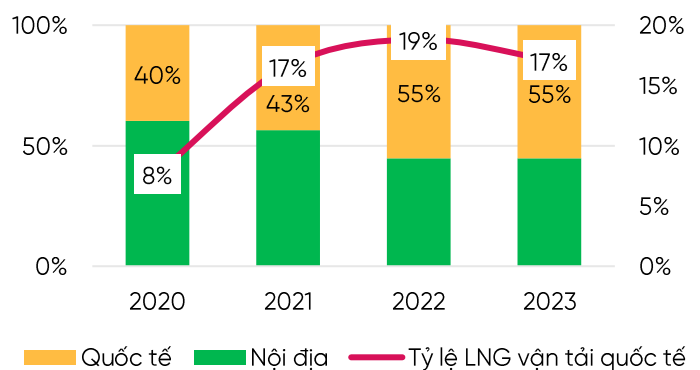
Trong năm 2023, Tổng công ty và các đơn vị thành viên tiếp tục đầu tư, nhận thêm 12 tàu vận tải các loại, tập trung vào tàu sản phẩm và LPG, nâng tổng đội tàu lên 51 chiếc với tải trọng gần 1,5 triệu DWT, khẳng định vị trí số 1 về vận tải hàng lỏng tại Việt Nam.

Trong năm 2024, Tổng công ty mẹ tiếp tục kế hoạch đầu tư tài sản cố định với giá trị 3.400 tỷ đồng. Theo kế hoạch, Tổng công ty sẽ thực hiện đầu tư khoảng 14 tàu các loại giai đoạn 2021-2025, nhắm tới các tàu vận tải dầu thô lớn cỡ VLCC, Aframax, tàu khí hóa lỏng VLGC và các tàu sản phẩm cỡ trung 15,000-20,000 DWT. Tổng số tàu đến 2025 dự kiến là 85 chiếc trong đó sở hữu 72 chiếc và thuê mua 13 chiếc.

### Doanh thu các năm qua



### Doanh thu vận tải theo thị trường



Nguồn: BCTC PVT, VPBankS Research tổng hợp

### Kết quả kinh doanh tăng trưởng ổn định

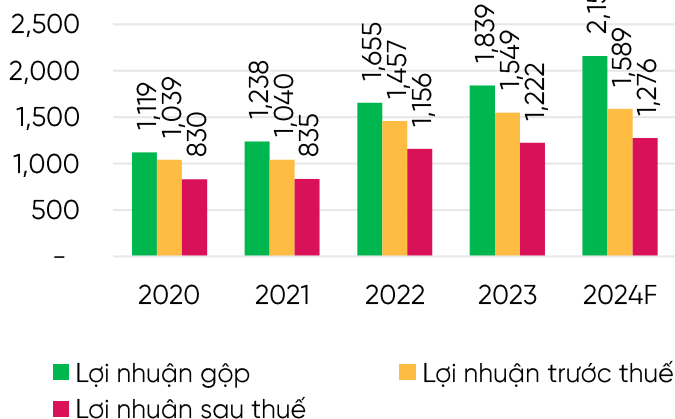
Doanh thu năm 2023 đạt 9,556 tỷ đồng tăng 5.6% so với 2022. Doanh thu vận tải đạt 7,667 tỷ đồng, tăng 13% so với 2022 và chiếm đến 80.2% tổng doanh thu. Doanh thu dịch vụ dầu khí và thương mại có xu hướng giảm dần, công ty tập trung lớn vào phát triển hoạt động cốt lõi là vận tải dầu khí.

Thị trường quốc tế tiếp tục được mở rộng các năm qua, tăng từ 40% năm 2020 lên 55% trong năm 2023. Hiệu quả hoạt động cũng có sự tăng trưởng mạnh từ 8% của năm 2019-2020 lên 17%-19% của 2022-2023. Trong những năm tới, cùng với việc mở rộng đầu tư đội tàu, vận tải quốc tế sẽ tăng trưởng mạnh mẽ hơn.

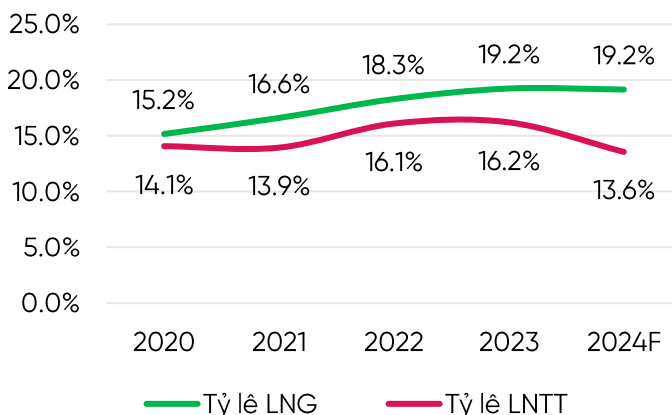
Doanh thu năm 2024 dự báo đạt 11,167 tỷ đồng, tăng 17% do trong năm 2023 công ty đã thực hiện đầu tư thêm 9 tàu mới nâng tải trọng đội tàu lên hơn 1,5 triệu DWT.

## NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH

Lợi nhuận các năm qua



Tỷ lệ Lợi nhuận

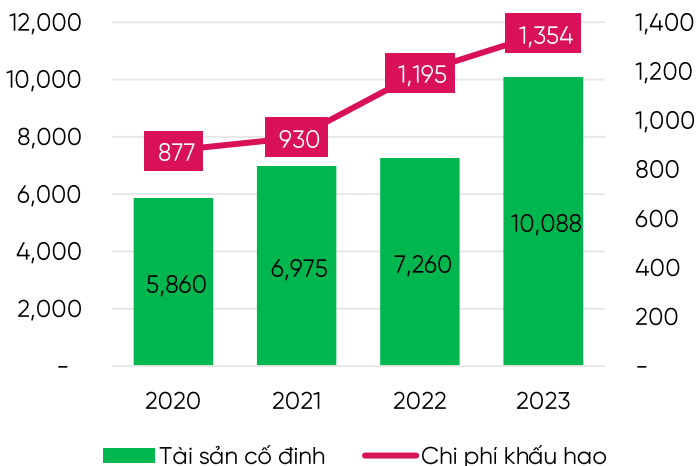


Nguồn: PVT, VPBankS Research tổng hợp

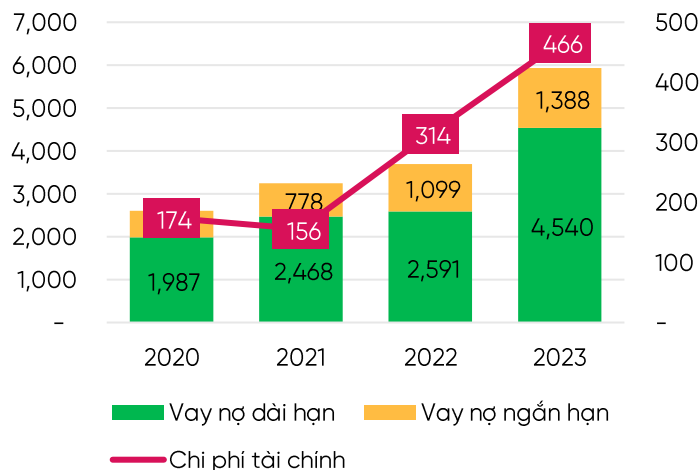
Lợi nhuận gộp năm 2023 đạt 1.839 tỷ đồng, tăng 11.1%, biên lợi nhuận gộp đạt 19.2% tăng 5.2% so với 2022. Lĩnh vực vận tải mang về 1.560 tỷ đồng, tăng 14% và chiếm 85% tổng lợi nhuận gộp.

Lợi nhuận trước thuế năm 2023 đạt 1.549 tỷ đồng, tăng 6.3% so với 2022 và đạt mức cao nhất từ trước đến nay. **Trong năm 2024, chúng tôi dự báo lợi nhuận trước thuế đạt 1.589 tỷ đồng, tăng nhẹ 3% so với 2023. Lợi nhuận trước thuế tăng chậm do các chi phí tài chính, khấu hao vẫn ở mức cao, lợi nhuận các năm tiếp theo tiếp tục tăng trưởng mạnh đưa tăng trưởng kép (CAGR) giai đoạn 2021-2025 đạt 11.2%/năm.**

Chi phí khấu hao



Vay nợ và Chi phí tài chính



Nguồn: BCTC PVT, VPBankS Research tổng hợp

Cùng với mở rộng hoạt động đầu tư, được tài trợ bằng vốn chủ sở hữu và vốn vay tăng hàng năm tăng lên, kéo theo chi phí tài chính và chi phí khấu hao hàng năm tăng.

Năm 2023, chi phí tài chính tăng mạnh 48% từ 314 tỷ đồng lên 466 tỷ đồng, trong đó chi phí lãi vay đạt 355 tỷ đồng, tăng 66% so với 2022.

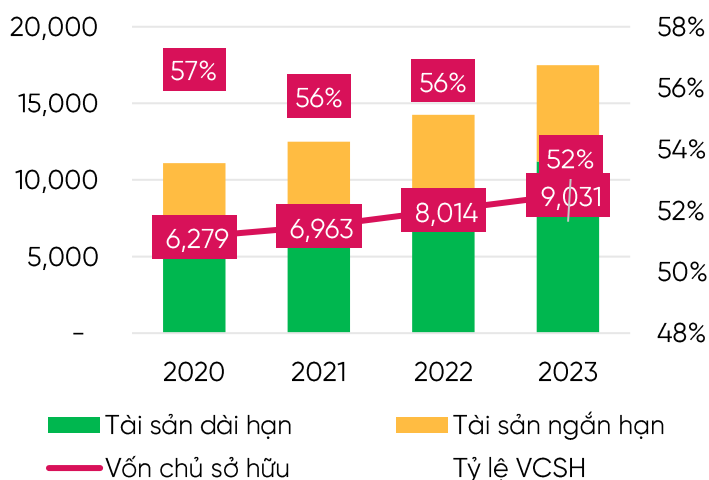
Chi phí khấu hao năm 2023 đạt 1.354 tỷ đồng, tăng 13% so với 2022. Năm 2023 giá trị đầu tư tài sản cố định tăng 39% lên 10.088 tỷ đồng, chi phí khấu hao năm 2024 dự báo tiếp tục tăng mạnh theo.

### TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

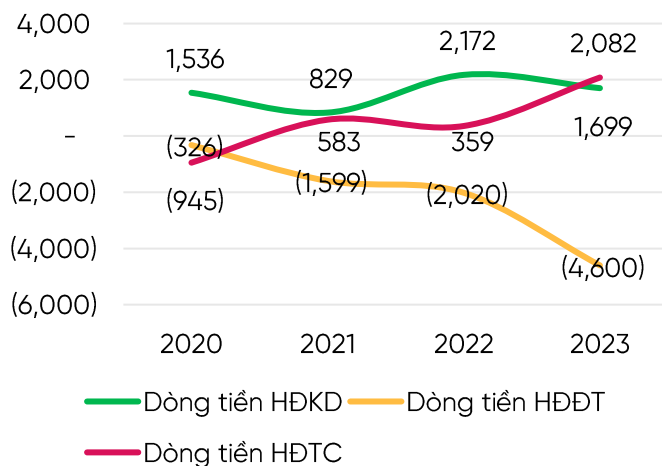
Tình hình tài chính của công ty cơ bản ổn vững chắc. Tổng tài sản tăng khi công ty thực hiện đầu tư tài sản cố định lớn. Tuy vậy nguồn vốn chủ sở hữu vẫn chiếm 52%, cơ cấu vốn dài hạn/tổng tài sản dài hạn vẫn đạt tỷ lệ 1.26 lần vào cuối năm 2023.

Mở rộng đầu tư kinh doanh nhưng dòng tiền hoạt động đã được kiểm soát tốt các năm qua khi luôn đạt giá trị dương, năm 2023 dòng tiền thuần HĐKD đạt 1.699 tỷ đồng, cao hơn lợi nhuận trước thuế, điều này cho thấy chất lượng lợi nhuận được đảm bảo. Mặt khác dòng tiền hoạt động dương giúp công ty bổ sung mạnh mẽ cho hoạt động đầu tư mới.

**Cơ cấu Tài sản**



**Lưu chuyển dòng tiền**

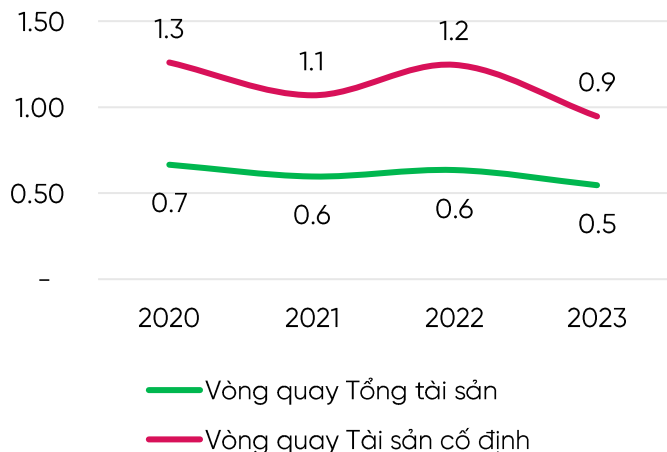


Nguồn: BCTC PVT, VPBankS Research tổng hợp

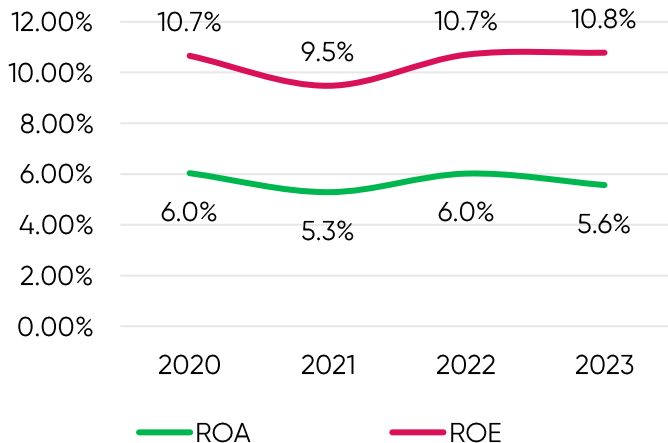
Đầu tư lớn trong năm, giá trị tài sản tăng nhanh khiến cho vòng quay Tổng tài sản và vòng quay Tài sản cố định giảm xuống, mặc dù vậy chúng tôi cho rằng năm 2024 khi các tài sản được hoạt động cả năm, doanh thu tăng lên khiến cho vòng quay hoạt động tăng trở lại mức trung bình từ 0.7-1.2 lần.

Hiệu quả kinh doanh tiếp tục tăng trưởng, ROE năm 2023 đạt 10.8% tăng nhẹ so với 2022, mặc dù chi phí tài chính và chi phí khấu hao tăng mạnh trong kỳ. ROA giảm nhẹ từ 6% xuống còn 5.6%.

**Hệ số hoạt động**



**ROA- ROE**



Nguồn: BCTC PVT, VPBankS Research tổng hợp

## TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG VẬN TẢI DẦU KHÍ NĂM 2024

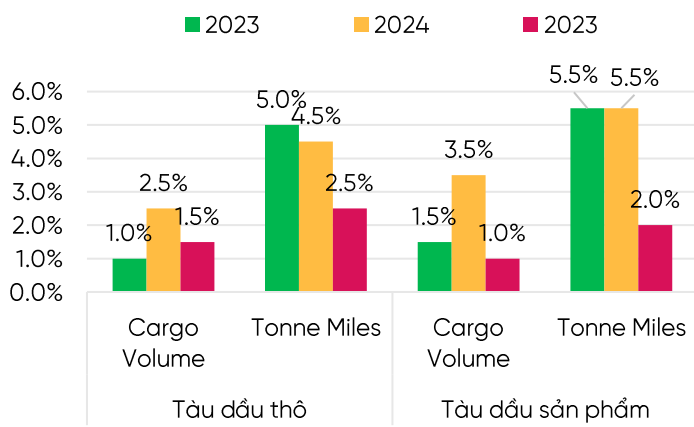
### Nhu cầu vận tải hàng lỏng dự báo tiếp tục tăng lên 5%-6%

Tổ chức Năng lượng Quốc tế (IEA) dự báo nhu cầu dầu khí toàn cầu năm 2024 tăng thêm 1.2 triệu thùng/ngày (mb/d) lên 102.4 mb/d. Đây là cơ sở để thương mại dầu khí toàn cầu tăng. Bên cạnh đó, các xung đột địa chính trị tại Nga-Ukraine, Trung đông- Biển đỏ tiếp tục làm cho khối lượng vận chuyển (tấn/dặm) tăng lên.

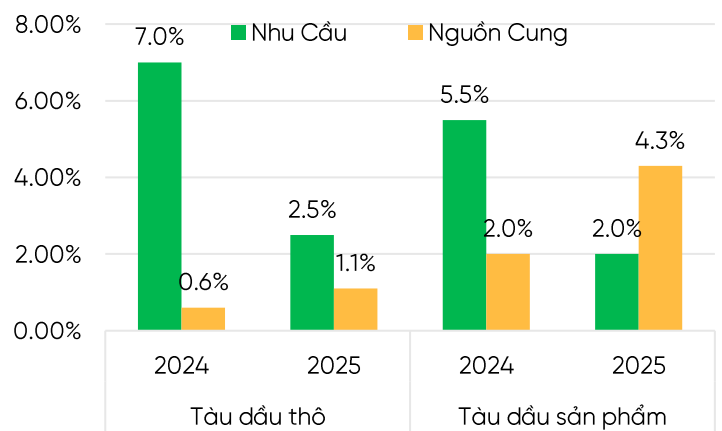
Theo báo cáo của BIMCO, khối lượng vận tải hàng lỏng năm 2023 tăng khoảng 0.5%-1.5% nhưng quy mô vận tải (tấn-dặm) tăng khoảng 4.5%-5.5%. BIMCO dự báo quy mô vận tải năm 2024 và 2025 lần lượt tăng 4.5% và 2.5%.

Nhu cầu vận tải dầu khí trong nước cũng dự báo tăng lên khi nhà máy Nghi Sơn với công suất 10 triệu tấn/năm sẽ hoạt động cả năm, bù cho nhà máy lọc dầu Bình Sơn dừng bảo dưỡng lần 5. Các nhà máy hóa dầu trong nước cũng đi vào hoạt động thương mại, nhu cầu xăng dầu trong nước dự báo tăng lên (28 triệu tấn so với 26 triệu tấn năm 2023) cũng làm cho thị trường vận tải hàng lỏng trong nước tăng lên.

### Tăng trưởng nhu cầu vận tải dầu khí



### Nhu cầu và Nguồn cung tàu dầu

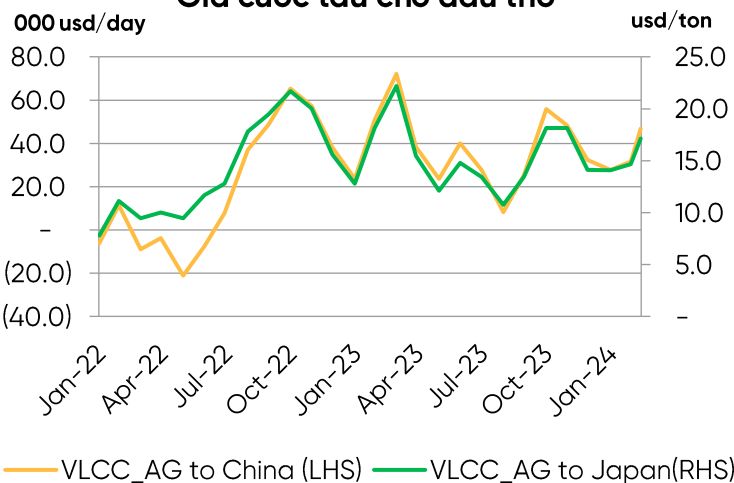


Nguồn: BIMCO, Clarkson, VPBankS Research tổng hợp

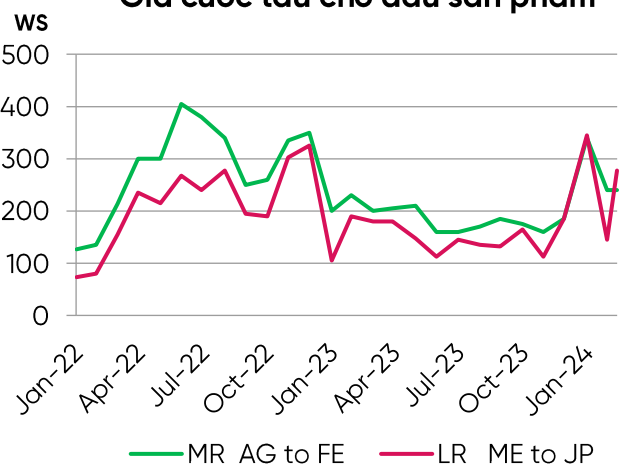
### Giá cước thuê tàu cơ bản xu hướng tăng lên trong năm 2024-2025

Giá cước tàu dầu thô và tàu dầu sản phẩm/khí tiếp tục xu hướng tăng từ 2022-2024 khi nhu cầu vận chuyển tăng lên. Giá cước tàu VLCC tuyến vịnh Ả rập đến Trung Quốc/Nhật Bản đang ở mức 50.000 usd/ngày và 17.5 usd/tấn, tăng 21%-45% so với tháng 12.2023, tuy vậy đang thấp hơn so với đầu năm 2023. Đối với tàu dầu sản phẩm, giá cước tàu MR và LR Trung đông đi Viễn đông đang ở mức 277 điểm và 240 điểm, cao hơn từ 30%-50% so với cuối năm 2023.

### Giá cước tàu chở dầu thô



### Giá cước tàu chở dầu sản phẩm



Nguồn: Bloomberg, VPBankS Research tổng hợp

- **VLCC\_AG to China:** Giá cước thuê tàu dầu thô cỡ VLCC tuyến Vịnh Ả rập đến Trung Quốc (nghìn usd/ngày)
- **VLCC\_AG to Japan:** Giá cước thuê tàu dầu thô cỡ VLCC tuyến vịnh Ả rập đến Nhật Bản (usd/tấn)
- **MR\_AG to FE:** Giá cước thuê tàu dầu sản phẩm cỡ MR tuyến vịnh Ả rập đến Viễn Đông (WS)
- **LR\_ME to JP:** Giá cước thuê tàu dầu sản phẩm cỡ LR tuyến Trung đông đến Nhật Bản (WS)

## DỰ BÁO VÀ ĐỊNH GIÁ

Chúng tôi xây dựng kịch bản giả định hoạt động kinh doanh của công ty tiếp tục có sự tăng trưởng mạnh mẽ trong những năm tới dựa trên kế hoạch đầu tư nâng cấp và trẻ hóa đội tàu giai đoạn 2021-2025.

- Năm 2024-2025 công ty, nhóm công ty tiếp tục đầu tư thêm 20-22 chiếc tàu các loại, tập trung vào hàng lỏng, dầu thô, dầu sản phẩm và LPG. Giá trị đầu tư tăng thêm khoảng 8.500-9.000 tỷ đồng, trong đó vốn chủ sở hữu chiếm 30%-35%, vốn vay chiếm từ 65%-70% vốn đầu tư.
- Tăng trưởng doanh thu giai đoạn 2024-2028 đạt từ 6%-18%,
- Công ty giá cước cho thuê tàu tăng trưởng trung bình từ 2-4%/năm.
- Tăng trưởng dòng tiền tự do sau năm 2028 đạt 1%/năm.
- Chi phí sử dụng vốn chủ là 14.23%, trong khi chi phí vốn bình quân WACC là 12.29%.

Giá trị cổ phiếu của PVT theo phương pháp chiết khấu dòng tiền FCFE và FCFF lần lượt đạt 27.000 đồng và 41.900 đồng.

Với phương pháp định giá so sánh, với PE, PB của nhóm các doanh nghiệp vận tải dầu khí trong khu vực là 9.8 và 1.3. Giá trị cổ phiếu PVT lần lượt đạt 30.900 đồng/cổ phần và 29.600 đồng/cổ phần.

**Bình quân giải đơn 4 phương pháp, giá trị cổ phiếu PVT được xác định ở mức 32.350 đồng/cổ phần. Cao hơn 12% so với thị giá ngày 18/3. Chúng tôi khuyến nghị GIỮ trạng thái. Nhà đầu tư có thể xem xét mua vào khi giá điều chỉnh về vùng 25.000-26.000 cổ phiếu.**

Chỉ tiêu	Cost of Equity	WACC	Giá trị cổ phiếu
	14.23%	12.29%	
Định giá theo FCFE			27.003
Định giá theo FCFF			41.919
	<b>Hệ số PE</b>	<b>Hệ số PB</b>	
Định giá theo PE	9.8		30.867
Định giá theo PB		1.28	29.628
<b>Giá trị cổ phiếu trung bình</b>			<b>32.354</b>

Mã CK	Quốc gia	PB	PE
VTO VN Equity	VN	0,75	12,07
VIP VN Equity	VN	0,60	8,80
TNK US Equity	MH	1,25	3,86
NAT US Equity	BM	1,57	8,64
601975 CH Equity	CN	1,76	9,18
YNS MK Equity	MY	1,00	10,29
9074 JP Equity	JP	0,41	8,76
9025 JP Equity	JP	0,82	10,88
TNP US Equity	BM	0,46	2,65
600428 CH Equity	CN	1,11	13,07
601083 CH Equity	CN	1,87	6,18
601022 CH Equity	CN	2,27	23,06
003280 KS Equity	KR	4,34	20,85
002320 KS Equity	KR	0,24	12,78
PVT VN Equity	VN	1,24	9,46
Trung bình ngành		<b>1.28</b>	<b>9.8</b>

Nguồn: Bloomberg, VPBankS Research tổng hợp và dự báo

Chỉ tiêu	2023	2024F	2025F	2026F	2027F	2028F
Doanh thu	9,556	11,167	12,935	14,682	16,040	16,847
Tăng trưởng doanh thu	5.6%	16.9%	15.8%	13.5%	9.2%	5.0%
Giá vốn hàng bán	-7,717	-9,010	-10,449	-11,879	-13,002	-13,668
Lợi nhuận gộp	1,839	2,157	2,486	2,803	3,037	3,173
Doanh thu tài chính	371	297	315	333	353	375
Chi phí tài chính	-466	-581	-669	-728	-714	-568
Chi phí bán hàng	-13	-12	-19	-22	-24	-25
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-410	-447	-517	-587	-642	-674
Lợi nhuận hoạt động kinh doanh	1,347	1,442	1,623	1,829	2,043	2,313
Lợi nhuận trước thuế	1,549	1,589	1,774	1,983	2,200	2,474
Tăng trưởng LNTT	6.3%	2.6%	11.6%	11.8%	11.0%	12.4%
Lợi nhuận sau thuế	1,222	1,276	1,419	1,586	1,760	1,979
Lợi nhuận cổ đông công ty mẹ	973	1,022	1,160	1,322	1,491	1,704
Thu nhập mỗi cổ phần	2,830	3,000	3,500	4,001	4,522	5,182

Nguồn: BCTC PVT, VPBankS Research tổng hợp và dự báo



**PHỤ LỤC TÀI CHÍNH**

Kết quả kinh doanh				Lưu chuyển dòng tiền			
	2022A	2023F	2024F		2022A	2023F	2024F
Doanh thu	9,556	11,167	12,935	Dòng tiền thuần hữ kinh doanh	1,699	2,630	2,927
Giá vốn hàng bán	-7,717	-9,010	-10,449	Dòng tiền thuần hữ đầu tư	-4,600	-2,249	-2,581
Lợi nhuận gộp	1,839	2,157	2,486	Dòng tiền thuần hữ tài chính	2,082	1,172	373
Doanh thu tài chính	371	297	315				
Chi phí tài chính	-466	-581	-669				
Chi phí bán hàng	-13	-12	-19				
Chi phí qlđn	-410	-447	-517				
Lợi nhuận thuần hữkd	1,347	1,442	1,623				
Lợi nhuận trước thuế	1,549	1,589	1,774				
Lợi nhuận sau thuế	1,222	1,276	1,419				
Lợi nhuận cơ công ty mẹ	973	1,022	1,160				
Lợi nhuận cổ đông thiểu số	249	254	259				
Tài sản- Nguồn vốn				Hệ số tài chính			
	2022A	2023F	2024F		2022A	2023F	2024F
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>6,297</b>	<b>7,919</b>	<b>8,681</b>	<b>Hệ số hiệu quả</b>			
Tiền tương đương tiền	979	2,533	3,252	Biên lợi nhuận gộp	19.2%	19.3%	19.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,486	3,137	2,824	EBITDA Margin	35.3%	30.8%	30.2%
Khoản phải thu	1,194	1,530	1,772	Biên lợi nhuận ròng	12.8%	11.4%	11.0%
Hàng tồn kho	233	247	286	ROE	13.5%	12.9%	13.0%
Tài sản ngắn hạn khác	405	473	548	ROA	7.0%	6.2%	6.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>11,193</b>	<b>12,676</b>	<b>14,262</b>	<b>Hệ số tăng trưởng</b>			
Tài sản cố định	10,088	11,822	13,366	Tăng trưởng doanh thu	5.6%	16.9%	15.8%
Tài sản dở dang dài hạn	5	38	30	Tăng trưởng LNTT	6.3%	2.6%	11.6%
Tài sản dài hạn khác	1,100	816	866	Tăng trưởng LNST	5.7%	4.4%	11.2%
<b>Tổng tài sản</b>	<b>17,489</b>	<b>20,596</b>	<b>22,943</b>	Tăng trưởng EPS	13.5%	6.0%	16.7%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>8,459</b>	<b>10,714</b>	<b>12,070</b>	<b>Hệ số thanh khoản</b>			
<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>3,392</b>	<b>3,898</b>	<b>4,297</b>	Hệ số thanh toán hiện hành	1.9	2.0	2.0
Phải trả người bán ngắn hạn	1,785	1,728	2,004	Hệ số thanh toán nhanh	1.8	2.0	2.0
Vay và nợ ngắn hạn	1,388	1,388	1,388	Nợ phải trả/Tổng tài sản	0.5	0.5	0.5
Phải trả ngắn hạn khác	219	782	905	Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	0.8	0.9	0.9
<b>Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>5,067</b>	<b>6,817</b>	<b>7,773</b>	Hệ số đảm bảo chi phí lãi vay	5.7	4.6	4.4
Vay và nợ dài hạn	4,540	6,035	6,997				
Phải trả dài hạn khác	527	782	776				
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>9,031</b>	<b>9,882</b>	<b>10,873</b>	<b>Hệ số định giá</b>			
Vốn góp của chủ sở hữu	3,237	3,237	3,237	Lợi suất cổ tức	1.0%	3.4%	3.4%
Quỹ đầu tư phát triển	1,691	1,691	1,691	EPS (VND)	2,830	3,000	3,500
LNST chưa phân phối	1,837	2,535	3,371	BVPS (VND)	21,044	23,201	25,785
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	2,220	2,372	2,528				
<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>17,490</b>	<b>20,596</b>	<b>22,943</b>				

Nguồn: BCTC PVT, VPBankS Research tổng hợp và dự báo

## MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Các thông tin, số liệu thống kê và khuyến nghị trong bản báo cáo này, bao gồm cả các nhận định cá nhân, được dựa trên các nguồn thông tin công bố đại chúng theo quy định của pháp luật, hoặc các nguồn thông tin mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy tính đến thời điểm phát hành báo cáo, Khối Nghiên Cứu chỉ sử dụng mà không thực hiện xác minh lại các thông tin này, do đó Khối Nghiên Cứu không đảm bảo về tính chính xác và đầy đủ của các thông tin này.

Các nhận định, khuyến nghị, so sánh trong bản báo cáo này được đưa ra dựa trên cơ sở phân tích chi tiết và cẩn trọng, theo đánh giá chủ quan của người lập là hợp lý tại thời điểm thực hiện báo cáo. Do đó các phân tích này có thể thay đổi trong tương lai theo tình hình biến động thực tế mà chúng tôi không có trách nhiệm tự động cập nhật liên tục, trừ trường hợp được yêu cầu chính thức từ Ban lãnh đạo Công ty hoặc ràng buộc trong các điều khoản điều kiện của hợp đồng kinh tế đã được công ty ký kết với các đối tác liên quan.

Báo cáo phân tích cùng các định giá nằm trong báo cáo phân tích (nếu có) nhằm mục đích tham khảo và không có giá trị pháp lý như một chứng thư thẩm định giá. Báo cáo phân tích và các tài liệu đi kèm được lập bởi Khối Nghiên Cứu – CTCP Chứng Khoán VPBank, tất cả các quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến báo cáo này đều thuộc sở hữu của CTCP Chứng khoán VPBank. Công ty nghiêm cấm mọi việc sử dụng, in ấn, sao chép, tái xuất bản toàn bộ hoặc từng phần bản Báo cáo này vì bất cứ mục đích gì mà không có sự chấp thuận của Công ty.

## THÔNG TIN LIÊN HỆ

### Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Tầng 25, tòa nhà VPBANK, số 89 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 1900 636679

Email: cskh@vpbanks.com.vn

Website: www.vpbanks.com.vn

### Phòng Phân tích Ngành và Cổ phiếu

Email: research@vpbanks.com

Mã mời giới  
116C820618



#### TƯ VẤN ĐẦU TƯ

Khuyến nghị:

- ACE NĐT vẫn tiếp tục tận dụng những phiên tăng điểm chốt lời ngắn hạn và tái cấu trúc mua lại khi TT điều chỉnh giảm điểm.
- Vùng hỗ trợ chỉ số VNI: 1150-1165.

Khuyến nghị	NVL	TỶ %
Mua	16.56.8	
Cửa sổ	18.89	-43.7%
Cửa sổ 1 (0.0%)	18.89	-37%-18%
Cửa sổ 2 (0.0%)	31.22	-18.37%
M&CTP	M&S	TỶ %
Mua	65.64	
(Chỉ số BCKA + 45.42)		
Cửa sổ	66.01	-4.7%
Cửa sổ 1 (0.0%)	72.70	-17%-14%
Cửa sổ 2 (0.0%)	84.99	
M&CTP	C&S	TỶ %
Mua	21.21.8	
Cửa sổ	18.4	-4.7%
Cửa sổ 1 (0.0%)	22.24	-7%-17%
Cửa sổ 2 (0.0%)	35.5.36	-13%-34%

by Thanh Đan @ 21/06/22

Ngoài những cp theo nhóm ngành đặc thù đã khuyến nghị, ACE tham khảo thêm CP khác theo khuyến nghị.

#### CHỐT LÃI HÀNG NGÀY

Mô chứng khoán MWG

Tổng khối lượng CK: 100,000

Giá vốn trung bình: 43.34

Giá đầu tư: 99,800 đ

Giá trị thặng dư: 8,280,000,000 đ

Lãi (lỗ kỳ kiến): +478,500,200 đ (16.15%)

Một số mã cổ phiếu đáng chú ý:

- BMP: Lợi nhuận sau thuế đạt 257 tỷ đồng, tăng nhẹ so với cùng kỳ.
- ANV: Doanh thu đạt 4.439 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế chỉ còn 42 tỷ đồng, giảm sút lượt 9% và 94% so với năm 2022.
- MCM: Doanh thu gần như đi ngang nhưng lợi nhuận sau thuế tăng 8% so với năm 2022.
- MSB: Lợi nhuận trước thuế năm 2023 đạt 8.330 tỷ đồng, tăng nhẹ so với năm 2022.

Chúc mừng ACE đã mua HPG dưới 27.2 như khuyến nghị ngày 10/1, PVD giá 27.x theo khuyến nghị 22/1.

#### THAM GIA NHÓM ZALO



Quét mã hoặc truy cập  
[ginlabs.vn/room](https://ginlabs.vn/room)